

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH  
GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG**

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

**Năm: 2024**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Tên cơ sở giáo dục** (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài nếu có): Trường Đại học Kinh tế - Luật (University of Economics and Law)

**2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác** của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử):

**2.1. Trụ sở chính**

- Địa chỉ: Số 669 Đỗ Mười, Khu phố 6, Phường Linh Xuân, Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

- Số điện thoại: (028) 37244555

- Website: <https://www.uel.edu.vn>

**2.2. Cơ sở Trường Cán bộ Quản lý nông nghiệp và Phát triển nông thôn II**

- Địa chỉ: Số 45 Đinh Tiên Hoàng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Hồ Chí Minh

- Số điện thoại: (028) 37244555

- Website: <https://www.uel.edu.vn>

**3. Loại hình của cơ sở giáo dục**, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và góp vốn đầu tư (nếu có): Công lập

#### **4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:**

4.1. Sứ mạng: Thúc đẩy sự phát triển và tiến bộ xã hội thông qua nghiên cứu, đào tạo và cung ứng dịch vụ chất lượng cao trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và luật.

4.2. Tầm nhìn: Đến năm 2035, Trường Đại học Kinh tế - Luật trở thành:

- Trường đại học định hướng nghiên cứu trong kỷ nguyên số.
- Cơ sở đào tạo đạt chuẩn quốc tế, được xếp hạng trong số các trường đại học có uy tín, người học có tầm nhìn chiến lược và tư duy sáng tạo, đủ năng lực làm việc trong môi trường toàn cầu.
- Một trong những trung tâm nghiên cứu khoa học và tư vấn chính sách hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và luật.

4.3. Mục tiêu:

- Mục tiêu 1: Xây dựng mô hình quản trị đại học đáp ứng yêu cầu tự chủ trong kỷ nguyên số và thực hiện chuyển đổi số Trường Đại học Kinh tế - Luật.
- Mục tiêu 2: Chương trình đào tạo có tính kết nối chặt chẽ giữa khối ngành kinh tế, kinh doanh, luật với khối ngành công nghệ nhằm tạo ra giá trị vượt trội trong kỷ nguyên số; Phát triển các chương trình đào tạo bằng tiếng Anh, chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định quốc tế có uy tín cao.
- Mục tiêu 3: Là trường thành viên trong hệ thống ĐHQG-HCM đóng vai trò tích cực, hiệu quả cho quá trình hoạch định chính sách, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

#### **5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục:**

Trường đại học Kinh tế - Luật (UEL) được thành lập theo Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 24/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ, tiền thân của Trường là Khoa Kinh tế trực thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM), được thành lập theo quyết định số 441/QĐ-ĐHQG-TCCB ngày 06/11/2000 của Giám đốc ĐHQG-HCM.

Việc thành lập Trường đại học Kinh tế - Luật có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu xây dựng và phát triển ĐHQG-HCM, nhằm kiến tạo một trung tâm đào tạo đại học, sau đại học và nghiên cứu khoa học - công nghệ đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng

cao, đạt trình độ tiên tiến, làm nòng cốt cho hệ thống giáo dục đại học, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam và thích ứng với môi trường toàn cầu.

Qua 22 năm phát triển nhanh và bền vững, UEL đã tạo được rất nhiều đột phá và giá trị đặc biệt, mang tầm chiến lược, cung cấp cho xã hội gần 35.000 cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ và chính thức chuyển sang hoạt động theo cơ chế tự chủ từ năm 2021. UEL xây dựng được đội ngũ viên chức và người lao động có trình độ chuyên môn cao, nhiều chuyên gia đầu ngành, đáp ứng được yêu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học theo hướng chất lượng cao trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và luật. Tính đến cuối năm 2022, Trường có 381 nhân sự, trong đó có 230 giảng viên (100 người có trình độ TS, PGS và GS và hơn 45% nhân sự được đào tạo sau đại học ở nước ngoài).

Hoạt động đảm bảo chất lượng bên trong, kiểm định, xếp hạng đại học được Trường đầu tư thực hiện, với các bộ tiêu chuẩn uy tín trong giai đoạn 2021 - 2025 của Bộ Giáo dục & Đào tạo, AUN-QA, FIBAA. Đặc biệt tổ chức giáo dục uy tín Quacquarelli Symonds (QS) đã công bố bảng xếp hạng đại học châu Á 2025, đánh dấu bước tiến nổi bật của Đại học Quốc gia TP.HCM (ĐHQG-HCM). Với thứ hạng 184, ĐHQG-HCM đã tăng 36 bậc so với năm 2024, khẳng định vững chắc vị trí trong top 180-200 các trường đại học hàng đầu khu vực. Bên cạnh đó, theo bảng xếp hạng các đại học tốt nhất thế giới QS World University Rankings 2025, ĐHQG-HCM cũng được xếp ở vị trí trong nhóm 901-950. Kết quả này khẳng định uy tín về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và gia tăng nhiều cơ hội hợp tác quốc tế của UEL, giúp người học tham gia vào hệ thống chuyển đổi tín chỉ, học liên thông tại các cơ sở giáo dục quốc tế.

Trường chuẩn bị, xây dựng nền tảng vững chắc cho đại học định hướng nghiên cứu bằng chiến lược phát triển các đơn vị khoa học công nghệ trụ cột với mục tiêu thúc đẩy tiến bộ xã hội, sáng tạo tri thức, nâng cao chất lượng phục vụ cộng đồng thông qua hoạt động nghiên cứu, tư vấn và phản biện chính sách (Viện Nghiên cứu và phát triển Công nghệ ngân hàng - IBT, Viện Pháp luật quốc tế và so sánh - IICL, Phòng Nghiên cứu kinh doanh thông minh - BI.Lab, Viện Phát triển chính sách ĐHQG-HCM,...). Đồng thời, Trường tiếp tục vận hành đồng bộ các chính sách khuyến khích, thúc đẩy công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí quốc tế, quy chế thu hút và phát triển tài năng.

#### **6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ:**

- Họ và tên: Hoàng Ngọc Hiếu
- Chức vụ: Trưởng phòng Truyền thông
- Địa chỉ nơi làm việc: Số 669 Đỗ Mười, Khu phố 6, Phường Linh Xuân, Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

- Số điện thoại: (028) 37244555 (Ext 6541)

- Địa chỉ thư điện tử: phongtruyenthong@uel.edu.vn

## **7. Tổ chức bộ máy**

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có): Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 23/03/2010 của Thủ tướng Chính phủ

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường: Nghị quyết số 10/NQ-HĐĐHQG ngày 14/7/2020 của Chủ tịch Hội đồng Đại học. ĐHQG-HCM.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục:

- Hiệu trưởng: Quyết định số 298/QĐ-ĐHQG ngày 05/4/2022 của Giám đốc ĐHQG-HCM.

- Phó Hiệu trưởng: Quyết định số 1293/QĐ-ĐHQG ngày 08/10/2019 của Giám đốc ĐHQG-HCM.

- Phó Hiệu trưởng: Quyết định số 289/QĐ-ĐHQG ngày 01/4/2021 của Giám đốc ĐHQG-HCM.

- Phó Hiệu trưởng: Quyết định số 1495/QĐ-ĐHQG ngày 18/10/2024 của Giám đốc ĐHQG-HCM.

d) Quy định tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục: Đề án kiện toàn cơ cấu tổ chức thực hiện chiến lược phát triển Trường Đại học Kinh tế - Luật giai đoạn 2021-2025.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có):

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có):

**8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:** Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

## II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

### 1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	2024	2023
1	Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên	24,20%	26,13%
2	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	87,01%	88,89%
3	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	48,82%	46%

(Ghi chú: Tiêu chuẩn 2 (Giảng viên) của Chuẩn CSGD đại học - Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT)

### 2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	<b>Giảng viên toàn thời gian</b>	<b>256</b>	<b>0</b>	<b>131</b>	<b>125</b>	<b>29</b>	<b>2</b>
1.1	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi	54		19	35	9	1
1.2	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý	130		63	67	14	1
1.3	Lĩnh vực Pháp luật	57		37	20	6	
1.4	Giảng viên cơ hữu môn chung	15		12	3		
2	<b>Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động</b>	<b>223</b>	<b>0</b>	<b>126</b>	<b>97</b>	<b>24</b>	<b>0</b>
2.1	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi	47		18	29	7	
2.2	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý	108		61	47	12	
2.3	Lĩnh vực Pháp luật	55		37	18	5	
2.4	Giảng viên cơ hữu môn chung	13		10	3		

(Ghi chú: Tiêu chuẩn 2 (Giảng viên) của Chuẩn CSGD đại học - Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT)

Lưu ý: Số giảng viên có trình độ tiến sĩ kê khai ở đây BAO GỒM CÁ những người có chức danh giáo sư, phó giáo sư

### 3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số	2024	2023
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	143	131
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	34	31

3	Tỉ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	69,14%	66,67%
---	--	--------	--------

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

#### 1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	2024	2023
1	Diện tích đất/người học (m <sup>2</sup> )	32,3	37,14
2	Diện tích sàn/người học (m <sup>2</sup> )	5,96	2,5
3	Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm riêng biệt	100%	100%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	208,67	245,86
5	Số bản sách/người học	19,3	4,72
6	Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	100%	52,55%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	100	100

(Ghi chú: Tiêu chuẩn 3 (Cơ sở vật chất) của Chuẩn CSGD đại học - Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT)

#### 2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )
1	Trụ sở chính: Trường Đại học Kinh tế - Luật	Số 669 Đỗ Mười, Khu phố 6, Phường Linh Xuân, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	171.200	39.093
2	Cơ sở 2: Trường Chính sách công và Phát triển nông thôn (thuê)	Số 45 Đinh Tiên Hoàng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	2.982	99
<b>Tổng cộng</b>			174.182	39.192

(Ghi chú: Tiêu chuẩn 3 (Cơ sở vật chất) của Chuẩn CSGD đại học - Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT)

### 3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm (Trụ sở chính, tên cơ sở, phân hiệu...)	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới toà nhà...	-	-
2	Nâng cấp toà nhà...	-	-
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm...	-	-
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm...	-	-

## IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

### 1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)
- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục
- Mục độ đạt kiểm định: 91% (Đạt)
- Thời gian hiệu lực: từ ngày 28 tháng 02 năm 2023 đến ngày 28 tháng 02 năm 2028

### 2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	7310106	Kinh tế quốc tế	Kinh tế đối ngoại	AUN-QA	12/10/2019
2	7340120	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế	AUN-QA	09/07/2028
3	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	MOET	09/07/2028
4	7340301	Kế toán	Kế toán	MOET	09/07/2028
5	7340302	Kiểm toán	Kiểm toán	AUN-QA	10/09/2026
6	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	Hệ thống thông tin quản lý	AUN-QA	01/03/2026
7	7340115	Marketing	Marketing	MOET	09/07/2028
8	7340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	MOET	09/07/2028
9	7340122	Thương mại điện tử	Thương mại điện tử	MOET	09/07/2028
10	7310108	Toán Kinh tế	Toán Kinh tế	MOET	09/07/2028
11	7310101	Kinh tế	Kinh tế và Quản lý công	AUN-QA	02/09/2024
12	7310101	Kinh tế	Kinh tế học	AUN-QA	25/11/2028

13	7380101	Luật	Luật dân sự	AUN-QA	24/2/2023
14	7380107	Luật kinh tế	Luật thương mại quốc tế	AUN-QA	22/1/2028

## V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

### 1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

TT	Chỉ số đánh giá	2024	2023
1	Tỉ lệ nhập học trung bình 3 năm	94,72%	96,21%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	13,46%	35,06%
3	Tỉ lệ thôi học	3,39%	3,10%
4	Tỉ lệ thôi học năm đầu	0,08%	1,58%
5	Tỉ lệ tốt nghiệp	79,79%	73,00%
6	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn	65,85%	67,00%
7	Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên	78,60%	86,39%
8	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng với tổng thể	78,30%	86,34%
9	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	97%	96,97%

(Ghi chú: Tiêu chuẩn 5 (Tuyển sinh và đào tạo) của Chuẩn CSGD đại học - Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT)

### 2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
<b>I</b>	<b>Đại học</b>	<b>10.750</b>	<b>2886</b>	<b>2375</b>	
1	<i>Kinh doanh và quản lý</i>	5.567	1433	1208	90,33%
	Chính quy	5.416	1406	1208	
	Liên kết đào tạo với nước ngoài	150	27		
	VB2 Chính quy	1			
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				
2	<i>Pháp luật</i>	2.950	679	619	79,32%
	Chính quy	2.346	679	427	
	VB2 Chính quy	33		16	



	VB2 VLVH	539			
	Vừa làm vừa học	32			
	Đào tạo từ xa				
3	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>	2.233	774	548	91,61%
	Chính quy	2.233	558	542	
	VB2 Chính quy			4	
	VB2 VLVH			2	
	Vừa làm vừa học		216		
	Đào tạo từ xa				
<b>II</b>	<b>Thạc sĩ (và trình độ tương đương)</b>	<b>1.121</b>	<b>309</b>	<b>89</b>	<b>-</b>
	Khoa học xã hội và hành vi (831)	177	49	7	
	Kinh doanh và quản lý (834)	348	116	39	
	Pháp luật (838)	596	144	43	
<b>III</b>	<b>Tiến sĩ</b>	<b>201</b>	<b>47</b>	<b>2</b>	<b>-</b>
	Khoa học xã hội và hành vi (931)	47	12	2	
	Kinh doanh và quản lý (934)	60	15	0	
	Pháp luật (938)	94	20	0	

## VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

### 1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	2024	2023
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	3,04%	3,84%
2	Số công bố khoa học/giảng viên	1	1,8
3	Số công bố WoS, Scopus/giảng viên	0,8	0,67

(Ghi chú: Tiêu chuẩn 6 (Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo) của Chuẩn CSGD đại học - Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT)

### 2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
1	Đề tài cấp Nhà nước	1	-
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	42	16.406,8

3	Đề tài cấp cơ sở	9	404
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	1	113,5
5	Đề tài hợp tác quốc tế	-	-
	<b>Tổng số</b>	53	16.924,3

### 3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	2024	2023
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	-	-
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	124	119
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	-	-
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0	0

## VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH (31/03/2025)

### 1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

TT	Chỉ số đánh giá	2024	2023
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	24,27%	25%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	13,59%	15%

(Ghi chú: Tiêu chuẩn 4 (Tài chính) của Chuẩn CSGD đại học - Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT)

### 2. Kết quả thu chi hoạt động

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Chỉ số thống kê	2024	2023
<b>A</b>	<b>TỔNG THU HOẠT ĐỘNG</b>	<b>378,22</b>	<b>315,23</b>
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư</b>	-	-
<b>II</b>	<b>Thu giáo dục và đào tạo</b>	<b>371,55</b>	<b>310,43</b>
1	Học phí, lệ phí từ người học	348,99	288,42
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	13,49	12,12
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	2,23	0,66
4	Thu khác	6,84	9,23

<b>III</b>	<b>Thu khoa học và công nghệ</b>	<b>5,69</b>	<b>4,39</b>
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	4	1,17
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	1,69	3,22
3	Thu khác	-	-
<b>IV</b>	<b>Thu khác (thu nhập ròng)</b>	<b>0,98</b>	<b>0,41</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG</b>	<b>287,31</b>	<b>237,21</b>
<b>I</b>	<b>Chi lương, thu nhập</b>	<b>124,74</b>	<b>98,88</b>
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	77,33	68,17
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	47,41	30,71
<b>II</b>	<b>Chi cơ sở vật chất và dịch vụ</b>	<b>113,55</b>	<b>94,53</b>
1	Chi cho đào tạo	50,93	53,52
2	Chi cho nghiên cứu	21,89	20,11
3	Chi cho phát triển đội ngũ	4,44	2,41
4	Chi phí chung và chi khác	36,29	18,49
<b>III</b>	<b>Chi hỗ trợ người học</b>	<b>48,14</b>	<b>42,91</b>
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	23,48	19,26
2	Chi hoạt động nghiên cứu	10,73	11,36
3	Chi hoạt động khác	13,93	12,29
<b>IV</b>	<b>Chi khác</b>	<b>0,88</b>	<b>0,89</b>
<b>C</b>	<b>CHÊNH LỆCH THU CHI</b>	<b>90,91</b>	<b>78,02</b>

(Ghi chú: Tiêu chuẩn 4 (Tài chính) của Chuẩn CSGD đại học - Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT)

**HIỆU TRƯỞNG**

**Hoàng Công Gia Khánh**